



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 / 2018

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 31



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.283.383.860.671	1.423.152.328.631
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	409.725.652.280	477.326.361.611
111 1. Tiền		280.225.652.280	282.172.361.611
112 2. Các khoản tương đương tiền		129.500.000.000	195.154.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	854.340.000.000	401.144.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		854.340.000.000	401.144.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		831.873.300.341	478.704.487.439
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	635.238.931.104	318.826.832.465
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.040.953.469	13.673.193.962
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	185.683.178.510	146.073.316.831
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.296.620.100)	(518.000.000)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	206.857.358	649.144.181
140 IV. Hàng tồn kho	9	120.088.254.929	19.406.630.040
141 1. Hàng tồn kho		120.088.254.929	19.406.630.040
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		67.356.653.121	46.570.849.541
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	66.697.714.250	46.214.800.990
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		278.726.429	-
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	380.212.442	356.048.551
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		552.693.508.489	328.104.713.238
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		5.206.554.100	2.955.945.920
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	5.206.554.100	2.955.945.920
220 II. Tài sản cố định		214.342.308.826	244.657.990.457
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	189.371.675.478	220.338.490.547
222 - Nguyên giá		334.263.420.997	331.896.809.342
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(144.891.745.519)	(111.558.318.795)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	24.970.633.348	24.319.499.910
228 - Nguyên giá		30.750.548.949	29.241.398.707
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.779.915.601)	(4.921.898.797)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	13.746.280.485	2.065.411.112
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.746.280.485	2.065.411.112
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	207.000.000.000	4.000.000.000
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		207.000.000.000	4.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		112.398.365.078	74.425.365.749
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	112.398.365.078	74.425.365.749
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.836.077.369.160	1.751.257.041.869

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.155.677.921.273	1.261.788.834.316
310 I. Nợ ngắn hạn		2.155.515.606.393	1.261.370.337.436
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	239.590.168.805	76.910.510.657
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.052.259.906	4.679.884.716
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	81.941.823.844	29.351.577.623
314 4. Phải trả người lao động		575.843.059.686	451.289.725.097
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	92.565.831.590	27.680.064.797
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	11.576.818.519	5.819.877.495
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	747.735.832.229	480.079.212.079
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	399.833.560.335	192.502.703.853
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.376.251.479	(6.943.218.881)
330 II. Nợ dài hạn		162.314.880	418.496.880
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	162.314.880	418.496.880
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		680.399.447.887	489.468.207.553
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	680.399.447.887	489.468.207.553
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		413.766.490.000	296.822.740.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		413.766.490.000	296.822.740.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(184.000.000)	(184.000.000)
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	122.460.220	961.099.504
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		-	17.252.417.756
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		266.694.497.667	174.615.950.293
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		9.354.851.414	4.560.305.151
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		257.339.646.253	170.055.645.142
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.836.077.369.160	1.751.257.041.869

Người lập biểu

Đào Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Lê Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

Trần Trung Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 4 / 2018	Quý 4 / 2017	Quý 4 / 2018	Quý 4 / 2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.685.224.676.944	1.072.439.811.903	4.923.127.690.233	4.031.744.779.625
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	82.060.784	37.631.619	111.501.548	1.120.274.801
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng		1.685.142.616.160	1.072.402.180.284	4.923.016.188.685	4.030.624.504.824
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.504.429.515.355	974.177.517.158	4.376.229.484.907	3.685.682.521.940
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		180.713.100.805	98.224.663.126	546.786.703.778	344.941.982.884
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	17.829.998.664	8.763.390.422	48.720.381.723	20.654.325.750
22	7. Chi phí tài chính	27	6.844.630.420	1.500.345.399	18.931.312.380	2.859.435.263
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.834.784.443	1.739.280.042	18.904.746.690	3.191.625.380
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	21.990.645.458	9.808.413.138	28.838.432.697	14.157.365.787
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	62.513.592.434	37.501.150.558	200.099.636.416	136.531.708.299
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		107.194.231.157	58.178.144.453	347.637.704.008	212.047.799.285
31	12. Thu nhập khác	30	2.375.990.698	730.489.625	5.174.816.872	2.557.098.812
32	13. Chi phí khác	31	1.014.580.826	(2.353.922.523)	1.898.195.155	1.073.854.628
40	14. Lợi nhuận khác		1.361.409.872	3.084.412.148	3.276.621.717	1.483.244.184



50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		108.555.641.029	61.262.556.601	350.914.325.725	213.531.043.469
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	22.022.615.700	12.449.846.436	71.197.318.928	43.475.398.327
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>86.533.025.329</u>	<u>48.812.710.165</u>	<u>279.717.006.797</u>	<u>170.055.645.142</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		86.533.025.329	48.812.710.165	279.717.006.797	170.062.152.942
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.551	1.645	6.219	5.729
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	-

Người lập biểu



Đào Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Lê Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Trung Hưng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 4 / 2018	Quý 4 / 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		42.148.346.387.371	22.357.839.902.454
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(39.557.651.444.225)	(18.612.094.188.620)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.635.839.229.474)	(1.146.657.768.718)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(18.471.781.007)	(2.455.185.592)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(54.765.809.230)	(40.089.047.628)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		401.148.556.792	(101.557.348.946)
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(869.483.942.852)	(852.401.347.955)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		413.282.737.375	1.602.585.014.995
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(23.005.137.365)	(113.575.001.069)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.349.310.700	1.165.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(658.000.000.000)	(392.124.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.812.888.889	133.595.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	14.593.630.927
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.194.371.553	11.021.868.809
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(643.648.566.223)	(345.323.501.333)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		10.956.919.757.290	255.276.272.285
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(10.749.588.900.808)	(1.274.216.166.424)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.845.372.625)	(34.167.391.680)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		163.485.483.857	(1.053.107.285.819)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(66.880.344.991)	204.154.227.843
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		477.326.361.611	273.223.391.094
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(720.364.340)	(51.257.326)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	409.725.652.280	477.326.361.611

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đào Thị Phương Lan

Lê Tuấn Anh

Trần Trung Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 20 tháng 09 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01, Phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, TP Hà Nội, Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 413.766.490.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 413.766.490.000 đồng tương đương 41.376.649 cổ phiếu, mệnh giá 1 Cổ phiếu là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 85 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV TM DV Bưu chính Viettel	Hà Nội	Văn phòng phẩm, viễn thông
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	Cung cấp giải pháp Công nghệ Bưu chính
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Cambodia	Campuchia	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Myanmar	Myanmar	Logistics, Forwading, CPN quốc tế

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên *hoặc* kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Các tài sản khác	3-5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.24 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	855.537.265	2.655.156.158
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	279.370.115.015	279.517.205.453
Các khoản tương đương tiền	129.500.000.000	195.154.000.000
	409.725.652.280	477.326.361.611

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	854.340.000.000	854.340.000.000	401.144.000.000	401.144.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	854.340.000.000	854.340.000.000	401.144.000.000	401.144.000.000
Đầu tư dài hạn	207.000.000.000	207.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	207.000.000.000	207.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	1.061.340.000.000	1.061.340.000.000	405.144.000.000	405.144.000.000

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Các khoản phải thu khách hàng khác	635.238.931.104	318.826.832.465
	635.238.931.104	318.826.832.465
Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	635.238.931.104	318.826.832.465
	635.238.931.104	318.826.832.465

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(518.000.000)	740.000.000	(518.000.000)
Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc	33.472.222.326		31.831.418.036	
Phải thu tiền cước sim bưu tá vượt định mức	229.274.245		429.812.024	
Phải thu về lãi vay	30.800.530.023		12.505.595.789	
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền	104.392.247.097		89.315.576.734	
Tạm ứng	1.352.824.346		2.925.800.972	
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	79.712		12.041.960	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	420.597.500		523.908.785	
Tạm ứng Công nợ đền bù	941.780.596		-	
Phải thu khác	13.333.622.665		7.789.162.531	
	185.683.178.510	(518.000.000)	146.073.316.831	(518.000.000)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	5.206.554.100		2.955.945.920	
	5.206.554.100	-	2.955.945.920	-

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Tài sản khác		206.857.358		649.144.181
		206.857.358		649.144.181

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	222.000.000	740.000.000	222.000.000
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	778.620.100		
	2.297.240.200	1.000.620.100	740.000.000	222.000.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.679.626.063		4.756.103.482	
Công cụ, dụng cụ	1.934.419.015		1.793.611.298	
Hàng hóa	112.296.333.439		12.715.872.826	
Hàng gửi đi bán	1.177.876.412		141.042.434	
	120.088.254.929		19.406.630.040	

10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	-	1.587.272.727
+ Mua sắm ô tô phục vụ hoạt động của chi nhánh	-	1.587.272.727
- Xây dựng cơ bản	13.746.280.485	478.138.385
+ Nâng cấp phần mềm Eviet_Nextsoft	549.400.000	384.400.000
+ Trung tâm khai thác miền Bắc - Khu CN Quang Minh	93.738.385	93.738.385
+ Xây dựng phần mềm SAP	10.216.232.100	-
+ Xây dựng phần mềm nhân sự Biznet	294.910.000	-
+ Phần mềm Vtsale	2.592.000.000	-
	13.746.280.485	2.065.411.112

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	53.620.067.187	40.012.201.468
Chi phí cải tạo sửa chữa	5.623.032.801	3.023.892.742
Công cụ dụng cụ	1.189.653.079	1.987.886.829
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.264.961.183	1.190.819.951
	66.697.714.250	46.214.800.990
Dài hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	18.442.354	129.146.526
Chi phí cải tạo sửa chữa	18.260.749.877	13.983.120.016
Công cụ dụng cụ	92.552.188.426	60.129.271.196
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.566.984.421	183.828.011
	112.398.365.078	74.425.365.749

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4:.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Phải trả các đối tượng khác	239.590.168.805	239.590.168.805	76.910.510.657	76.910.510.657
	239.590.168.805	239.590.168.805	76.910.510.657	76.910.510.657
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	239.590.168.805	239.590.168.805	76.910.510.657	76.910.510.657
	239.590.168.805	239.590.168.805	76.910.510.657	76.910.510.657

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5.

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	48.542.444.948	15.002.569.711
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.021.342.511	11.223.838.759
Thuế thu nhập cá nhân	5.349.493.360	2.957.103.083
Các loại thuế khác	28.543.025	168.066.070
	81.941.823.844	29.351.577.623

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	1.933.645.364	825.839.410
Chi phí thuê ngoài	70.739.449.321	23.596.245.067
Chi phí lãi vay	573.561.778	175.547.704
Chi phí phải trả khác	19.319.175.127	3.082.432.616
	92.565.831.590	27.680.064.797

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê kho	11.576.818.519	5.819.877.495
	11.576.818.519	5.819.877.495

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ tức và lợi nhuận được chia	425.557.083	1.529.084.608
Tạm ứng phải trả	136.250.937	3.062.404
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	24.299.414.590	3.649.415.095
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.333.255.000	-
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội	36.583.276.958	36.451.843.663
Phải trả Công ty Cổ phần Công trình Viettel	557.454.545	557.454.545
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	22.863.025.617	37.235.470.031
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	581.483.332.468	356.845.246.893
Phải trả CBCNV tiền thưởng quà tết của Tập đoàn Viettel	48.468.453.360	26.399.619.331
Tiền cấp ứng phục vụ chuyển tiền, thu chi hộ trên kênh CHTT	8.285.000.000	-
Các khoản phải trả khác	23.300.811.671	17.408.015.509
	747.735.832.229	480.079.212.079
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	162.314.880	418.496.880
	162.314.880	418.496.880

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	281.703.640.000	68,08	202.082.960.000	68,08
Vốn góp của các đối tượng khác	132.062.850.000	31,92	94.739.780.000	31,92
- Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital			15.078.230.000	5,08
- Các cổ đông khác	132.062.850.000	31,92	79.661.550.000	26,84
	413.766.490.000	100,00	296.822.740.000	100,00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	296.822.740.000	228.858.350.000
- Vốn góp tăng trong năm	116.943.750.000	67.964.390.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	413.766.490.000	296.822.740.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	44.523.411.000	34.328.752.500

Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.376.649	29.682.274
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.376.649	29.682.274
- Cổ phiếu phổ thông	41.376.649	29.682.274
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.376.649	29.682.274
- Cổ phiếu phổ thông	41.376.649	29.682.274
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

Các quỹ của Công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	17.252.417.756
	-	17.252.417.756

21 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	961.099.504	1.025.487.044
Số giảm trong kỳ	(838.639.284)	(64.387.540)
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(838.639.284)	(64.387.540)
Số dư cuối kỳ	122.460.220	961.099.504

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	35.836,59	21.637,51
- Riel Campuchia (KHR)	12.822.697	13.567.000,00
- Kyat Myanmar (MMK)	794.871.341,00	153.170.618,00

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 / 2018	Quý 4 / 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	148.873.543.786	209.393.384.378
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.536.351.133.158	863.046.427.525
	1.685.224.676.944	1.072.439.811.903

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 / 2018	Quý 4 / 2017
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	4.959.063	-
- Hàng bán bị trả lại	77.101.721	37.631.619
	82.060.784	37.631.619

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 / 2018 VND	Quý 4 / 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	146.154.403.369	205.807.369.284
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.358.275.111.986	768.370.147.874
	1.504.429.515.355	974.177.517.158

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 / 2018 VND	Quý 4 / 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.829.998.664	8.762.615.173
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	775.249
	17.829.998.664	8.763.390.422

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 / 2018 VND	Quý 4 / 2017 VND
Lãi tiền vay	6.834.784.443	1.739.280.042
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.019.528	11.740.458
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.980.673	508.755
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(480.949.726)
Chi phí tài chính khác	2.845.776	229.765.870
	6.844.630.420	1.500.345.399

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 / 2018 VND	Quý 4 / 2017 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	-	8.347.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.236.841.835	9.723.841.358
Chi phí khác bằng tiền	3.753.803.623	76.224.507
	21.990.645.458	9.808.413.138

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 / 2018	Quý 4 / 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	35.798.885.883	19.784.962.492
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	513.426.904	361.128.610
Chi phí công cụ dụng cụ	1.407.893.208	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	571.205.016	748.308.502
Thuế và các khoản lệ phí	215.963.284	299.888.764
Chi phí dự phòng	778.620.100	518.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.143.989.744	9.506.200.770
Chi phí khác bằng tiền	15.083.608.295	6.282.661.420
	62.513.592.434	37.501.150.558

30 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 / 2018	Quý 4 / 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.226.646.091	-
Thu nhập khác	1.149.344.607	730.489.625
	2.375.990.698	730.489.625

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 / 2018	Quý 4 / 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	968.597.876	-
Chi phí khác	45.982.950	(2.353.922.523)
	1.014.580.826	(2.353.922.523)

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này

Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ

Thuế TNDN đã nộp trong kỳ

Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ

	Quý 4 / 2018	Quý 4 / 2017
	VND	VND
	108.555.641.029	61.262.556.601
	22.022.615.700	12.449.846.436
	407.527.603	10.864.771
	22.040.296.120	12.070.084.195
	(16.449.096.912)	(13.466.849.167)
	28.021.342.511	11.063.946.235

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 4 / 2018 VND	Quý 4 / 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	86.533.025.329	48.812.710.165
Các khoản điều chỉnh:	(22.377.360.544)	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ 8% lợi nhuận sau thuế</i>	(22.377.360.544)	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	64.155.664.785	48.812.710.165
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.376.649	29.682.274
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.551	1.645

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 / 2018 VND	Quý 4 / 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.849.412.211	21.348.179.029
Chi phí nhân công	721.892.553.847	406.851.599.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.496.855.607	9.639.327.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.225.803.992	198.006.217.579
Chi phí khác bằng tiền	294.844.309.486	38.126.549.031
	1.441.308.935.143	673.971.872.076

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đào Thị Phương Lan

Lê Tuấn Anh



Trần Trung Hưng



Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	854.340.000.000	854.340.000.000	401.144.000.000	401.144.000.000
	854.340.000.000	854.340.000.000	401.144.000.000	401.144.000.000
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	207.000.000.000	207.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	207.000.000.000	207.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	1.061.340.000.000	1.061.340.000.000	405.144.000.000	405.144.000.000



Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	22.041.986.768	11.864.754.471	295.389.262.277	2.029.717.993	571.087.833	331.896.809.342
Số tăng trong kỳ	21.563.597	1.859.960.060	14.297.043.904	3.668.235.688	206.190.909	20.052.994.158
- Mua trong kỳ	-	1.858.491.040	14.189.979.643	3.666.674.793	206.190.909	19.921.336.385
- Do chuyển đổi BCTC	21.563.597	1.469.020	107.064.261	1.560.895	-	131.657.773
Số giảm trong kỳ	-	(3.656.702.934)	(13.963.726.308)	(65.953.261)	-	(17.686.382.503)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.967.048.254)	-	-	(10.967.048.254)
- Điều chuyển tài sản cho đơn vị trong Tập đoàn	-	(3.561.351.278)	(2.996.678.054)	(19.151.665)	-	(6.577.180.997)
- Do chuyển đổi BCTC	-	(95.351.656)	-	(46.801.596)	-	(142.153.252)
Số dư cuối kỳ	22.063.550.365	10.068.011.597	295.722.579.873	5.632.000.420	777.278.742	334.263.420.997
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8.674.834.307	7.154.264.425	95.086.178.676	212.693.903	430.347.484	111.558.318.795
Số tăng trong kỳ	1.585.169.800	2.325.177.998	43.934.371.425	1.443.041.135	119.176.842	49.406.937.200
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	1.581.715.188	2.323.708.978	43.827.307.164	1.441.480.240	77.029.110	49.251.240.680
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán Quỹ phúc lợi)	-	-	-	-	42.147.732	42.147.732
- Do chuyển đổi BCTC	3.454.612	1.469.020	107.064.261	1.560.895	-	113.548.788
Số giảm trong kỳ	-	(2.426.810.546)	(13.606.190.905)	(40.509.025)	-	(16.073.510.476)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.967.048.254)	-	-	(10.967.048.254)
- Điều chuyển tài sản cho đơn vị trong Tập đoàn	-	(2.425.185.798)	(2.639.142.651)	(38.955.000)	-	(5.103.283.449)
- Do chuyển đổi BCTC	-	(1.624.748)	-	(1.554.025)	-	(3.178.773)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	10.260.004.107	7.052.631.877	125.414.359.196	1.615.226.013	549.524.326	144.891.745.519
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	13.367.152.461	4.710.490.046	200.303.083.601	1.817.024.090	140.740.349	220.338.490.547
Tại ngày cuối kỳ	11.803.546.258	3.015.379.720	170.308.220.677	4.016.774.407	227.754.416	189.371.675.478

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	24.074.097.167	-	-	-	5.167.301.540	-	-	29.241.398.707
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.509.150.242	-	-	1.509.150.242
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	1.508.111.932	-	-	1.508.111.932
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	1.038.310	-	-	1.038.310
Số dư cuối kỳ	24.074.097.167	-	-	-	6.676.451.782	-	-	30.750.548.949
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	773.092.633	-	-	-	4.148.806.164	-	-	4.921.898.797
Số tăng trong kỳ	163.993.668	-	-	-	694.023.136	-	-	858.016.804
- Khấu hao trong kỳ	163.993.668	-	-	-	693.071.301	-	-	857.064.969
(hạch toán chi phí)	-	-	-	-	951.835	-	-	951.835
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	951.835	-	-	951.835
Số cuối kỳ	937.086.301	-	-	-	4.842.829.300	-	-	5.779.915.601
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu kỳ	23.301.004.534	-	-	-	1.018.495.376	-	-	24.319.499.910
Tại ngày cuối kỳ	23.137.010.866	-	-	-	1.833.622.482	-	-	24.970.633.348

Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
- Vay ngắn hạn	192.502.703.853	192.502.703.853	10.956.919.757.290	10.749.588.900.808	399.833.560.335	399.833.560.335
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	75.568.247.654	75.568.247.654	1.285.506.659.388	1.361.074.907.042	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội			29.425.957.805	29.425.957.805	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	79.986.434.197	79.986.434.197	1.559.665.917.466	1.469.652.491.579	169.999.860.084	169.999.860.084
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	36.948.022.002	36.948.022.002	659.660.227.288	696.608.249.290	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ			6.930.193.940.299	6.799.975.346.875	130.218.593.424	130.218.593.424
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình			99.615.106.827		99.615.106.827	99.615.106.827
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Sở giao dịch			388.116.148.217	388.116.148.217	-	-
- Ngân hàng BIDV YANGON BRANCH			4.735.800.000	4.735.800.000	-	-
	192.502.703.853	192.502.703.853	10.956.919.757.290	10.749.588.900.808	399.833.560.335	399.833.560.335

Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	196.156.027	15.002.569.711	306.213.463.911	272.536.654.656	59.222.009	48.542.444.948
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.085.046.836	1.163.064.111	78.017.275	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	159.892.524	11.223.838.759	71.589.551.978	54.765.809.230	133.653.528	28.021.342.511
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.957.103.083	86.106.454.009	83.823.383.362	109.319.630	5.349.493.360
- Các loại thuế khác	-	168.066.070	802.385.027	941.908.072	-	28.543.025
	356.048.551	29.351.577.623	465.796.901.761	413.230.819.431	380.212.442	81.941.823.844

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	228.858.350.000	(184.000.000)	-	1.025.487.044	17.252.417.756	118.558.096.733	365.510.351.533
Tăng vốn trong kỳ trước	67.964.390.000	-	-	-	-	(67.964.390.000)	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	170.055.645.142	170.055.645.142
Số dư cuối kỳ trước	296.822.740.000	(184.000.000)	-	961.099.504	17.252.417.756	174.615.950.293	489.468.207.553
Tăng vốn trong kỳ này	116.943.750.000	-	-	-	-	-	116.943.750.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	279.717.006.797	279.717.006.797
Tăng do nhận bàn giao từ đơn vị khác	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	4.920.203.786	4.920.203.786
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	(12.332.213.970)	(104.611.536.030)	(116.943.750.000)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(87.947.127.179)	(87.947.127.179)
Nộp điều tiết	-	-	-	-	(4.920.203.786)	-	(4.920.203.786)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(838.639.284)	-	-	(838.639.284)
Số dư cuối kỳ này	413.766.490.000	(184.000.000)	-	122.460.220	-	266.694.497.667	680.399.447.887

(*) Theo nghị quyết số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng công ty được tạm trích 8% LNST (tương đương 22.377.360.544 đồng) từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 vào quỹ Khen thưởng, phúc lợi. Như vậy:

Lợi nhuận sau thuế TNDN dùng để phân phối:	87.947.127.179
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2017:	21.046.355.635
- Trả cổ tức bằng tiền mặt từ LNST năm 2017:	44.523.411.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2018:	22.377.360.544
	87.947.127.179

